

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP           | 09           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP        | 10 - 39      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Đặng Văn Chiến  | Chủ tịch   |
| Ông Hoàng Văn Thái  | Thành viên |
| Ông Đỗ Dũng         | Thành viên |
| Ông Nguyễn Duy Hùng | Thành viên |
| Ông Lê Xuân Khôi    | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Hoàng Văn Thái  | Tổng Giám đốc                                  |
| Ông Nguyễn Duy Hùng | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Lê Ngọc Anh     | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 19/7/2017) |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 lập ngày 12/6/2018 thay thế cho Báo cáo tài chính lập ngày 25/3/2018 do Công ty trích bổ sung chi phí dự phòng phải thu khó đòi, khoản phạt phải nộp nhà nước và cơ quan bảo hiểm theo quy định hiện hành theo Công văn số 62/CT/TCKT ngày 11/5/2018.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Hoàng Văn Thái**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2018

Số: 130/2018/KT-AV3-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 12**

Như đã trình bày tại Báo cáo của Ban Giám đốc, ngày 12/6/2018, Công ty Cổ phần Sông Đà 12 đã lập lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 do Công ty trích bổ sung chi phí dự phòng phải thu khó đòi, khoản phạt phải nộp nhà nước và cơ quan bảo hiểm theo quy định hiện hành theo Công văn số 62/CT/TCKT ngày 11/5/2018. Báo cáo tài chính này thay thế cho Báo cáo tài chính lập ngày 25/3/2018.

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 86/2018/KT-AV3-TC được phát hành ngày 25/3/2018, trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 lập ngày 12/6/2018 thay thế cho Báo cáo tài chính lập ngày 25/3/2018.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/6/2018, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Thuyết minh số 36 diễn giải thông tin về sự nghi ngờ về hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2018*

**Nguyễn Thị Hoài Thu**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

156  
G  
MI  
TC  
VI  
18

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>161.607.850.538</b> | <b>192.720.502.611</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>3.854.582.854</b>   | <b>4.457.268.769</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 3.854.582.854          | 4.457.268.769          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>2.530.567.500</b>   | <b>2.955.404.500</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        | 7.1         | 5.141.078.364          | 5.241.078.364          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  | 122        | 7.2         | (2.610.510.864)        | (2.285.673.864)        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>108.431.348.887</b> | <b>128.730.890.338</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 56.988.105.601         | 65.447.674.270         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 10.345.893.509         | 7.762.031.450          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8.1         | 68.448.760.897         | 69.826.229.520         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (27.995.892.927)       | (14.596.127.656)       |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | 10          | 644.481.807            | 291.082.754            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>42.809.528.634</b>  | <b>54.865.473.345</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 12          | 43.590.676.417         | 55.646.621.128         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        | 12          | (781.147.783)          | (781.147.783)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.981.822.663</b>   | <b>1.711.465.659</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 13.1        | 127.889.171            | 51.238.003             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 3.853.933.492          | 1.660.227.656          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>77.187.351.395</b>  | <b>87.754.062.844</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>62.551.576.042</b>  | <b>62.551.576.042</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 8.2         | 62.551.576.042         | 62.551.576.042         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>6.524.359.005</b>   | <b>9.239.478.740</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 15          | 5.953.150.936          | 8.629.649.055          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 23.413.714.721         | 28.975.847.433         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (17.460.563.785)       | (20.346.198.378)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 571.208.069            | 609.829.685            |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 999.709.888            | 999.709.888            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (428.501.819)          | (389.880.203)          |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>7.971.026.465</b>   | <b>14.901.026.465</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 7.3         | 7.080.000.000          | 7.080.000.000          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 7.3         | 2.397.500.000          | 11.397.500.000         |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        | 7.4         | (1.506.473.535)        | (3.576.473.535)        |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>140.389.883</b>     | <b>1.061.981.597</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 13.2        | 140.389.883            | 1.061.981.597          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>238.795.201.933</b> | <b>280.474.565.455</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2017              |  | 01/01/2017             |  |
|--|------------|-------------|-------------------------|--|------------------------|--|
|  |            |             |                         |  |                        |  |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>276.975.778.383</b>  |  | <b>277.824.723.071</b> |  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>212.439.501.502</b>  |  | <b>206.279.996.190</b> |  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 77.060.200.503          |  | 58.279.940.009         |  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 11.018.538.734          |  | 23.513.032.366         |  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17          | 38.616.913.657          |  | 28.321.130.322         |  |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 8.242.065.487           |  | 9.613.374.418          |  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 11.157.532.489          |  | 9.595.997.904          |  |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19.1        | 56.840.387.304          |  | 57.665.235.319         |  |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 20          | 9.503.863.328           |  | 19.291.285.852         |  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>64.536.276.881</b>   |  | <b>71.544.726.881</b>  |  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 19.2        | 64.536.276.881          |  | 71.544.726.881         |  |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>(38.180.576.450)</b> |  | <b>2.649.842.384</b>   |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>21</b>   | <b>(38.180.576.450)</b> |  | <b>2.649.842.384</b>   |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 50.000.000.000          |  | 50.000.000.000         |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 50.000.000.000          |  | 50.000.000.000         |  |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 21          | 15.777.278.787          |  | 15.777.278.787         |  |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 21a         | (103.957.855.237)       |  | (63.127.436.403)       |  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (63.127.436.403)        |  | (63.396.218.142)       |  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (40.830.418.834)        |  | 268.781.739            |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>238.795.201.933</b>  |  | <b>280.474.565.455</b> |  |

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Thái

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
**Năm 2017**

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm              |                 |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|
|   |       |             | 2017             | 2016            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 22          | 59.958.278.197   | 85.306.638.073  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 22          | -                | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 22          | 59.958.278.197   | 85.306.638.073  |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 23          | 62.891.770.317   | 79.367.836.447  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | (2.933.492.120)  | 5.938.801.626   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 24          | 207.392.049      | 255.173.377     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 25          | 311.652.985      | 5.625.057.214   |
| - Trong đó: chi phí lãi vay   | 23    |             | 2.056.815.985    | 4.242.584.214   |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    |             | -                | -               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 26          | 24.432.452.935   | 7.514.959.958   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | (27.470.205.991) | (6.946.042.169) |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 27          | 914.866.385      | 10.464.803.506  |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 28          | 14.275.079.228   | 1.296.060.558   |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | (13.360.212.843) | 9.168.742.948   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | (40.830.418.834) | 2.222.700.779   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 29          | -                | 1.953.919.040   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -                | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | (40.830.418.834) | 268.781.739     |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 30          | (8.166)          | 54              |

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2018  
 Tổng Giám đốc



**Nguyễn Văn Hải**



**Hoàng Văn Thái**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm              |                  |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
|  |       |             | 2017             | 2016             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |       |             |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | (40.830.418.834) | 2.222.700.779    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 14, 15      | 2.563.467.485    | 2.634.423.236    |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | 11.654.602.271   | 1.115.936.984    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (867.603.434)    | (10.255.083.612) |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 25          | 2.056.815.985    | 4.242.584.214    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động     | 08    |             | (25.423.136.527) | (39.438.399)     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                      | 09    |             | 4.206.070.344    | 14.991.952.332   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 12.055.944.711   | (2.955.135.480)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                      | 11    |             | 14.622.193.716   | (18.422.500.337) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                       | 12    |             | 844.940.546      | (717.710.801)    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                  | 13    |             | 100.000.000      | -                |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (810.531.865)    | (2.424.345.419)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                              | 16    |             | -                | 4.545.190.638    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                             | 17    |             | -                | (4.576.731.401)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 20    |             | 5.595.480.925    | (9.598.718.867)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             | -                | (71.000.000)     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22    |             | 1.496.363.635    | 8.803.390.824    |
| 3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26    |             | 2.070.000.000    | -                |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27    | 24          | 22.892.049       | 166.085.204      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | 30    |             | 3.589.255.684    | 8.898.476.028    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |       |             |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 20          | 1.933.500.000    | 20.618.947.984   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | 20          | (11.720.922.524) | (16.579.224.991) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         | 40    |             | (9.787.422.524)  | 4.039.722.993    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                         | 50    |             | (602.685.915)    | 3.339.480.154    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                      | 60    | 5           | 4.457.268.769    | 1.117.788.615    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)                          | 70    | 5           | 3.854.582.854    | 4.457.268.769    |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hải

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Thái

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp



- Kinh doanh nước sản xuất và sinh hoạt;
- Tháo dỡ thiết bị, cấu kiện sắt thép, phương tiện vận tải thủy bộ;
- Lắp đặt vận hành mạng thông tin liên lạc;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê thiết bị, cần trục;
- Sản xuất chất phụ gia bê tông.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** không quá 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| <b>Đơn vị</b>  | <b>Địa chỉ</b>  | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b> |
|--|---|-----------------------------------|
| <b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)</b> |   |                                   |
| 1  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Xí Số 55, Quốc lộ 5, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, Hải Phòng  | Xây lắp                           |
| 2  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Xí Đường Trần Quý Cao tổ 19, nghiệp Sông Đà 12-2 (đã giải thể từ ngày phường Tân Hòa, thành phố Hòa 07/11/2016 theo Quyết định số 39 QĐ/HĐQT) Bình, Hòa Bình | Xây lắp                           |
| 3  | Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Xí Số 133 phố Lục Đầu Giang, Phường Xây lắp và Kinh doanh vật tư vận tải Lại, thị xã Chí Linh, Hải Dương   | Xây lắp                           |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có khả năng so sánh được.

## **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

##### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

##### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

###### **4.3.1 Chứng khoán kinh doanh:**

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.3.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác*****Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

**Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Tại 31/12/2017, Công ty trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyên Lộc (Công ty liên kết) với số tiền là 1.506.473.535 VND dựa trên cơ sở báo cáo tài chính đã được công bố các năm trước và tỷ lệ sở hữu của Công ty sau khi trừ đi giá trị vốn góp nhận ủy thác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty, mặc dù chưa phù hợp với các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Trong năm, Công ty chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên (Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác) với số tiền là 9.000.000.000 VND, trong đó thực thu bằng tiền là 2.070.000.000 VND, phần còn lại được bù trừ qua công nợ phải trả.

**4.4 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

**Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:**

a) Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên liên doanh bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát giữa Công ty và Công ty Sản xuất Thương mại BMM (sau đây viết tắt là "BMM"), là hoạt động góp vốn theo hợp đồng liên doanh số 107/2008/HĐLD ngày 05/6/2008 về việc liên doanh xây dựng và khai thác Dự án nhà ở cao cấp BMM tại phường Phúc La, Hà Đông, tổng vốn đầu tư của dự án là 312.786.000.000 VND. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 01/2010/HĐLD SĐ12-BMM ngày 15/10/2010 và phụ lục hợp đồng liên doanh số 02/2013/HĐLD SĐ12-BMM ngày 30/9/2013, hai bên thỏa thuận BMM góp bằng giá trị quyền sử dụng đất tương đương với 80%, Công ty góp bằng giá trị xây lắp tương đương 20% giá trị đầu tư dự án. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 03/2016/HĐLD/SĐ12-BMM ngày 25/01/2016, BMM trả lại phần vốn góp của tăng 4 trị giá 7.776.000.000 VND cho Công ty. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 20% thu nhập sau thuế của dự án.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi cho vay ngắn hạn; phải thu các đội thi công; phải thu tiền chi phí vận chuyển tại các công trình; phải thu tiền bảo hiểm của người lao động; các khoản tạm ứng; quỹ ...
- Phải thu dài hạn khác là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Sản xuất Thương mại BMM (sau đây viết tắt là "BMM") theo hợp đồng liên doanh số 107/2008/HĐLD ngày 05/6/2008 về việc liên doanh xây dựng và khai thác Dự án nhà ở cao cấp BMM tại phường Phúc La, Hà Đông, tổng vốn đầu tư của dự án là 312.786.000.000 VND. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 01/2010/HĐLD SĐ12-BMM ngày 15/10/2010 và phụ lục hợp đồng liên doanh số 02/2013/HĐLD SĐ12-BMM ngày 30/9/2013, hai bên thỏa thuận BMM góp bằng giá trị quyền sử dụng đất tương đương với 80%, Công ty góp bằng giá trị xây lắp tương đương 20% giá trị đầu tư dự án. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 03/2016/HĐLD/SĐ12-BMM ngày 25/01/2016, BMM trả lại phần vốn góp của tăng 4 trị giá 7.776.000.000 VND cho Công ty. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 20% thu nhập sau thuế của dự án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo tỷ lệ với giá trị sản lượng doanh thu trước thuế dở dang. Giá trị sản lượng doanh thu trước thuế dở dang căn cứ theo báo cáo kiểm kê dở dang của phòng kinh tế kỹ thuật nhân (x) đơn giá dự toán hợp đồng.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                                 | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50       |
| Máy móc, thiết bị               | 05 - 20       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10       |

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Tiền chi ra chi phí cho đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... để có quyền thuê đất với thời gian sử dụng 25 năm.
- Chi phí liên quan đến chương trình phần mềm Hệ điều hành Windows 2000 không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                               | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 25            |
| Phần mềm máy tính             | 03            |

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, tiền cước internet, chi phí thẩm định, kiểm định và chi phí khác. Cụ thể như sau:

- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng từ thời điểm đưa vào sử dụng;
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng kể từ khi sửa chữa, lắp đặt hoàn thành;
- Tiền cước internet được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền trả trước và số kỳ trả trước;
- Chi phí thẩm định, kiểm định và chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; phải trả về cổ phần hóa; lãi chậm nộp bảo hiểm; lãi vay phải trả; phải trả tiền mua chung cư BMM của khách hàng cho Công ty Sản xuất Thương mại BMM; phải trả các đội thi công công trình; cổ tức, lợi nhuận phải trả; tiền lãi chậm trả phải trả cho khách hàng dự án BMM và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, chi phí công trình, chi phí phải trả khác.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:*** Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi và lãi đầu tư chứng khoán. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi thực tế trong kỳ;
- Lãi đầu tư chứng khoán là số tiền nhận được từ bán khoản đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Việt Ý.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp được bán và thực hiện trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và hoàn nhập tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

**4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**4.19 Thuế**

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 của Công ty không có lãi nên không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng do Công ty chưa chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Sông Đà góp vốn đầu tư vào Công ty với tỷ lệ 49% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty này được coi là bên liên quan (công ty liên kết) của Công ty.

Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyên Lộc với tỷ lệ 20,82% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, công ty này được coi là bên liên quan (công ty liên kết) của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các cán bộ quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 16, 21, 22, 34.

**5. TIỀN**

|                                 | <b>31/12/2017</b>           | <b>01/01/2017</b>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| Tiền mặt                        | 176.143.210                 | 836.289.577                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.678.439.644               | 3.620.979.192               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>3.854.582.854</u></b> | <b><u>4.457.268.769</u></b> |

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | <b>31/12/2017</b>     | <b>01/01/2017</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>56.988.105.601</b> | <b>65.447.674.270</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng                 | 15.136.628.012        | 21.260.993.996        |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên</i>  | 4.534.274.770         | 6.034.274.770         |
| <i>Công ty TNHH Hà Phát</i>  | 7.268.333.291         | 7.268.333.291         |
| <i>Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam - Ban Điều hành dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2</i> | 3.334.019.951         | 7.958.385.935         |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 41.851.477.589        | 44.186.680.274        |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan   | 762.120.973           | 2.351.743.858         |
| <i>Tổng Công ty Sông Đà</i>  | 762.120.973           | 2.351.743.858         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/12/2017     |                      | 01/01/2017     |                      |
|---|----------------|----------------------|----------------|----------------------|
|   | Số lượng       | Giá gốc              | Số lượng       | Giá gốc              |
| <b>7.1 Chứng khoán kinh doanh</b>                     | <b>569.937</b> | <b>5.141.078.364</b> | <b>579.937</b> | <b>5.241.078.364</b> |
| Tổng giá trị cổ phiếu                                 | 569.937        | 5.141.078.364        | 579.937        | 5.241.078.364        |
| Công ty CP Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SDS)            | 81.500         | 815.000.000          | 81.500         | 815.000.000          |
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà (SDP) | 125.187        | 1.323.404.364        | 125.187        | 1.323.404.364        |
| Công ty CP Sông Đà Cao Cường (SCL)                    | 363.000        | 3.000.000.000        | 363.000        | 3.000.000.000        |
| Các cổ phiếu khác                                     | 250            | 2.674.000            | 10.250         | 102.674.000          |
|   |                | 2.537.800            |                | 102.537.800          |
|   |                | (136.200)            |                | (136.200)            |

**7.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

Số dư đầu năm  
Trích lập dự phòng  
Hoàn nhập dự phòng  
Các khoản dự phòng đã sử dụng

Số dư cuối năm

|  | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | (2.285.673.864)        | (903.200.864)          |
|  | (324.837.000)          | (1.382.473.000)        |
|  | -                      | -                      |
|  | -                      | -                      |
|  | <u>(2.610.510.864)</u> | <u>(2.285.673.864)</u> |

**7.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                             | 31/12/2017<br>VND |                 | 01/01/2017<br>VND |                 |
|-----------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                             | Giá gốc           | Dự phòng        | Giá gốc           | Dự phòng        |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 7.080.000.000     | (1.506.473.535) | 5.573.526.465     | 7.080.000.000   |
| Đầu tư vào đơn vị khác      | 2.397.500.000     | -               | 2.397.500.000     | 11.397.500.000  |
|                             |                   |                 |                   | (2.070.000.000) |
|                             |                   |                 |                   | 9.327.500.000   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| Tên công ty liên kết                    | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND)  | Giá trị hợp lý (VND) |
|---|------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|---------------|-----------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyễn Lộc | 20,82%           | 20,82%                     | 13,26%            | 34.000.000.000    | 7.080.000.000 | (1.506.473.535) | 5.573.526.465        |

Tại 31/12/2017, Công ty đã đầu tư 7.080.000.000 VND vào Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyễn Lộc, tương đương 20,82% vốn điều lệ. Trong đó, vốn ủy thác đầu tư của cán bộ nhân viên Công ty là 2.572.100.000 VND, tương đương với 257.210 cổ phiếu, vốn của Công ty là 4.507.900.000, tương đương 450.790 cổ phiếu.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

|  | 31/12/2017 |               |          |                | Đơn vị tính: VND |                |                 |                |
|--|------------|---------------|----------|----------------|------------------|----------------|-----------------|----------------|
|  | Số lượng   | Giá gốc       | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng         | Giá gốc        | Dự phòng        | Giá trị hợp lý |
| Tổng giá trị cổ phiếu (*)                      | 896.100    | 2.397.500.000 | -        | 2.397.500.000  | 1.796.100        | 11.397.500.000 | (2.070.000.000) | 9.327.500.000  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên | -          | -             | -        | -              | 900.000          | 9.000.000.000  | (2.070.000.000) | 6.930.000.000  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mực              | 194.000    | 1.940.000.000 | -        | 1.940.000.000  | 194.000          | 1.940.000.000  | -               | 1.940.000.000  |
| Công ty Cổ phần Dầu tư PV - Inconess           | 702.100    | 457.500.000   | -        | 457.500.000    | 702.100          | 457.500.000    | -               | 457.500.000    |

(\*) Chi tiết phần vốn góp của Công ty đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| Tên Công ty nhận đầu tư                        | Số cổ phiếu của Công ty (cổ phiếu) | Vốn góp của Công ty (VND) | Vốn góp ủy thác (VND) | Tổng giá trị vốn góp (VND) |
|--|------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên | -                                  | -                         | -                     | -                          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mực              | -                                  | -                         | 1.940.000.000         | 1.940.000.000              |
| Công ty Cổ phần Dầu tư PV-Inconess             | -                                  | -                         | 457.500.000           | 457.500.000                |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>-</b>                           | <b>-</b>                  | <b>2.397.500.000</b>  | <b>2.397.500.000</b>       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***7.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

|                               | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                 | (3.576.473.535)        | (3.576.473.535)        |
| Trích lập dự phòng            | -                      | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng            | 2.070.000.000          | -                      |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | -                      | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>(1.506.473.535)</b> | <b>(3.576.473.535)</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2017<br>VND     |                        | 01/01/2017<br>VND     |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| <b>8.1 Ngắn hạn</b>  | <b>68.448.760.897</b> | <b>(1.612.583.160)</b> | <b>69.826.229.520</b> | <b>(1.566.583.160)</b> |
| Ký cược, ký quỹ  | 847.645.825           | -                      | 1.724.237.219         | -                      |
| Tạm ứng  | 30.959.124.223        | (497.622.800)          | 30.666.897.024        | (497.622.800)          |
| Phải thu khác  | 36.641.990.849        | (1.114.960.360)        | 37.435.095.277        | (1.068.960.360)        |
| <i>Phải thu lãi cho vay ngắn hạn</i>                                 | <i>3.944.684.024</i>  | <i>(706.221.097)</i>   | <i>18.491.774.450</i> | <i>-</i>               |
| <i>Phải thu các đội thi công</i>                                     | <i>30.027.762.811</i> | <i>(123.152.452)</i>   | <i>12.020.277.736</i> | <i>(421.336.073)</i>   |
| <i>Chi phí vận chuyển tại các công trình</i>                         | <i>243.966.649</i>    | <i>-</i>               | <i>207.319.134</i>    | <i>-</i>               |
| <i>Phải thu Ban Điều hành Dự án Thủy điện Huội Quang</i>             | <i>-</i>              | <i>-</i>               | <i>1.725.284.171</i>  | <i>-</i>               |
| <i>Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</i> | <i>1.000.410.580</i>  | <i>(1.903.190)</i>     | <i>1.075.204.994</i>  | <i>(1.903.190)</i>     |
| <i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>                              | <i>1.425.166.785</i>  | <i>(283.683.621)</i>   | <i>3.915.234.792</i>  | <i>(645.721.097)</i>   |
| <b>8.2 Dài hạn</b>   | <b>62.551.576.042</b> | <b>-</b>               | <b>62.551.576.042</b> | <b>-</b>               |
| Ký cược, ký quỹ  | 3.600.000             | -                      | 3.600.000             | -                      |
| Các khoản phải thu dài hạn khác (*)                                  | 62.547.976.042        | -                      | 62.547.976.042        | -                      |

(\*) Là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Sản xuất Thương mại BMM (sau đây viết tắt là "BMM") theo hợp đồng liên doanh số 107/2008/HĐLD ngày 05/6/2008 về việc liên doanh xây dựng và khai thác Dự án nhà ở cao cấp BMM tại phường Phúc La, Hà Đông, tổng vốn đầu tư của dự án là 312.786.000.000 VND. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 01/2010/HĐLD SĐ12-BMM ngày 15/10/2010 và phụ lục hợp đồng liên doanh số 02/2013/HĐLD SĐ12-BMM ngày 30/9/2013, hai bên thỏa thuận BMM góp bằng giá trị quyền sử dụng đất tương đương với 80%, Công ty góp bằng giá trị xây lắp tương đương 20% giá trị đầu tư dự án. Theo phụ lục hợp đồng liên doanh số 03/2016/HĐLD/SĐ12-BMM ngày 25/01/2016, BMM trả lại phần vốn góp của tầng 4 trị giá 7.776.000.000 VND cho Công ty. Lợi nhuận Công ty được hưởng là 20% thu nhập sau thuế của dự án. Hiện tại dự án đang trong quá trình triển khai khi bàn giao các căn hộ cho người mua. Số tiền tương ứng với số căn hộ thuộc quyền của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 đã thu tiền là 57.760.396.881 VND. Khoản phải thu dài hạn tương ứng số tiền đầu tư đã bỏ và khoản tiền thu do bán các căn hộ thuộc quyền của Công ty Cổ phần Sông Đà 12 sẽ được bù trừ khi quyết toán toàn bộ dự án như đã nêu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09 - DN

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                                | Năm 2017<br>VND         | Năm 2016<br>VND         |
|--------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                |                         |                         |
| Số dư tại 01/01                | (14.596.127.656)        | (14.662.127.656)        |
| Trích lập dự phòng             | (13.419.765.271)        | -                       |
| Hoàn nhập dự phòng             | 20.000.000              | 66.000.000              |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng  | -                       | -                       |
| <b>Số dư tại 31/12</b>         | <b>(27.995.892.927)</b> | <b>(14.596.127.656)</b> |
| <i>Trong đó:</i>               | -                       | -                       |
| - Phải thu của khách hàng      | (22.882.835.416)        | (10.845.800.076)        |
| - Phải thu trả trước người bán | (3.500.474.351)         | (2.183.744.420)         |
| - Phải thu khác                | (1.612.583.160)         | (1.566.583.160)         |

**10. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

|              | 31/12/2017<br>VND  | 01/01/2017<br>VND  |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Tiền         | 556.401.857        | 203.002.804        |
| Hàng tồn kho | 88.079.950         | 88.079.950         |
| <b>Cộng</b>  | <b>644.481.807</b> | <b>291.082.754</b> |

**11. NỢ XẤU**

|   | 31/12/2017<br>VND     |                        | 01/01/2017<br>VND     |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>29.526.815.055</b> | <b>1.530.922.128</b>   | <b>57.375.430.128</b> | <b>42.779.302.472</b>  |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b>  | <b>24.356.757.544</b> | <b>1.473.922.128</b>   | <b>26.496.257.533</b> | <b>15.650.457.457</b>  |
| - Công ty TNHH Hà Phát  | 7.268.333.291         | -                      | 7.268.333.291         | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>   |                       |                        |                       |                        |
| <i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>   | 7.268.333.291         | -                      | 7.268.333.291         | -                      |
| - Các đối tượng khác  | 17.088.424.253        | 1.473.922.128          | 19.227.924.242        | 15.650.457.457         |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>  | <b>1.612.583.160</b>  | <b>-</b>               | <b>26.278.406.327</b> | <b>24.711.823.167</b>  |
| - Ông Dương Viết Thuận  | -                     | -                      | 1.627.312.588         | 1.627.312.588          |
| <i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>   |                       |                        |                       |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>  | -                     | -                      | 1.627.312.588         | 1.627.312.588          |
| - Các đối tượng khác  | 1.612.583.160         | -                      | 24.651.093.739        | 23.084.510.579         |
| <b>Các khoản trả trước người bán</b>  | <b>3.557.474.351</b>  | <b>57.000.000</b>      | <b>4.600.766.268</b>  | <b>2.417.021.848</b>   |
| - Công ty TNHH Hà Phát  | 1.611.050.420         | -                      | 1.611.050.420         | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>   |                       |                        |                       |                        |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>  | 1.611.050.420         | -                      | 1.611.050.420         | -                      |
| - Các đối tượng khác  | 1.946.423.931         | 57.000.000             | 2.989.715.848         | 2.417.021.848          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09 - DN

**12. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2017            |                      | 01/01/2017            |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | VND                   |                      | VND                   |                      |
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 202.714.210           | -                    | 603.351.809           | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                     | 4.030.500             | -                    | 13.319.970            | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 40.464.303.505        | -                    | 50.184.194.740        | -                    |
| Thành phẩm                           | 178.938.830           | -                    | 178.938.830           | -                    |
| Hàng hoá                             | 2.740.689.372         | (781.147.783)        | 4.666.815.779         | (781.147.783)        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>43.590.676.417</b> | <b>(781.147.783)</b> | <b>55.646.621.128</b> | <b>(781.147.783)</b> |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                              | 31/12/2017         | 01/01/2017           |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
|                              | VND                | VND                  |
| <b>13.1 Ngắn hạn</b>         | <b>127.889.171</b> | <b>51.238.003</b>    |
| Chi phí công cụ dụng cụ      | -                  | 47.238.003           |
| Chi phí thuê nhà             | 75.000.000         | -                    |
| Chi phí thẩm định, kiểm định | 52.089.171         | -                    |
| Tiền cước internet           | 800.000            | 4.000.000            |
| <b>13.2 Dài hạn</b>          | <b>140.389.883</b> | <b>1.061.981.597</b> |
| Chi phí công cụ dụng cụ      | 57.856.599         | 944.984.933          |
| Chi phí sửa chữa             | 29.249.160         | 116.996.664          |
| Chi phí khác                 | 53.284.124         | -                    |

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
|                               |                   |                   | Cộng             |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                   |                   |                  |
| Tại ngày 01/01/2017           | 965.540.364       | 34.169.524        | 999.709.888      |
| Tại ngày 31/12/2017           | 965.540.364       | 34.169.524        | 999.709.888      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                   |                   |                  |
| Tại ngày 01/01/2017           | 355.710.679       | 34.169.524        | 389.880.203      |
| Tăng trong năm                | 38.621.616        | -                 | 38.621.616       |
| Khấu hao trong năm            | 38.621.616        | -                 | 38.621.616       |
| Giảm trong năm                | -                 | -                 | -                |
| Tại ngày 31/12/2017           | 394.332.295       | 34.169.524        | 428.501.819      |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                   |                   |                  |
| Tại ngày 01/01/2017           | 609.829.685       | -                 | 609.829.685      |
| Tại ngày 31/12/2017           | 571.208.069       | -                 | 571.208.069      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÀU SỐ B09 - DN

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                                    |                              |                          |
| Tại ngày 01/01/2017           | 6.456.888.182             | 16.924.017.380       | 5.199.021.261                      | 395.920.610                  | 28.975.847.433           |
| Tăng trong năm                | -                         | -                    | -                                  | -                            | -                        |
| Giảm trong năm                | -                         | 2.368.948.264        | 3.157.156.828                      | 36.027.620                   | 5.562.132.712            |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 2.368.948.264        | 3.157.156.828                      | 36.027.620                   | 5.562.132.712            |
| Tại ngày 31/12/2017           | 6.456.888.182             | 14.555.069.116       | 2.041.864.433                      | 359.892.990                  | 23.413.714.721           |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                                    |                              |                          |
| Tại ngày 01/01/2017           | 3.039.468.709             | 12.057.682.356       | 4.893.454.475                      | 355.592.838                  | 20.346.198.378           |
| Tăng trong năm                | 504.600.320               | 1.849.164.898        | 144.667.320                        | 26.413.331                   | 2.524.845.869            |
| Khấu hao trong năm            | 504.600.320               | 1.849.164.898        | 144.667.320                        | 26.413.331                   | 2.524.845.869            |
| Giảm trong năm                | -                         | 2.368.948.264        | 3.005.504.578                      | 36.027.620                   | 5.410.480.462            |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | 2.368.948.264        | 3.005.504.578                      | 36.027.620                   | 5.410.480.462            |
| Tại ngày 31/12/2017           | 3.544.069.029             | 11.537.898.990       | 2.032.617.217                      | 345.978.549                  | 17.460.563.785           |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                                    |                              |                          |
| Tại ngày 01/01/2017           | 3.417.419.473             | 4.866.335.024        | 305.566.786                        | 40.327.772                   | 8.629.649.055            |
| Tại ngày 31/12/2017           | 2.912.819.153             | 3.017.170.126        | 9.247.216                          | 13.914.441                   | 5.953.150.936            |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 5.559.160.165 VND (tại ngày 31/12/2016 là 10.395.746.027 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|  | 31/12/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>77.060.200.503</b> | <b>58.279.940.009</b> |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 15.102.613.925        | 11.704.947.332        |
| <i>Công ty CP Nhựa Đồng Nai</i>                                      | <i>10.452.613.946</i> | <i>7.049.427.170</i>  |
| <i>Công ty CP Sông Đà Cao Cường</i>                                  | <i>4.649.999.979</i>  | <i>4.655.520.162</i>  |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 61.957.586.578        | 46.574.992.677        |
| <br>   |                       |                       |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                              | 2.302.179.139         | 491.073.660           |
| <i>Tổng công ty Sông Đà</i>  | <i>2.302.179.139</i>  | <i>491.073.660</i>    |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | 01/01/2017<br>VND            | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | 31/12/2017<br>VND            |
|--|------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra           | 9.846.040.929                | 3.269.043.458                   | 2.236.894.028                      | 10.878.190.359               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 7.813.016.696                | -                               | -                                  | 7.813.016.696                |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 1.386.417.559                | (267.047.664)                   | 10.000.000                         | 1.109.369.895                |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 550.664.820                  | 236.021.820                     | 115.338.412                        | 671.348.228                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 8.724.990.318                | 9.424.998.161                   | 5.000.000                          | 18.144.988.479               |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>28.321.130.322</u></b> | <b><u>12.663.015.775</u></b>    | <b><u>2.367.232.440</u></b>        | <b><u>38.616.913.657</u></b> |
| <br>                                   |                              |                                 |                                    |                              |
| <b>Trong đó:</b>                       |                              |                                 |                                    |                              |
| Phải nộp                               | 28.321.130.322               |                                 |                                    | 38.616.913.657               |

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|  | 31/12/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND    |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>11.157.532.489</b> | <b>9.595.997.904</b> |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | 780.725.959           | 654.436.365          |
| Chi phí công trình                         | 9.651.159.517         | 8.234.846.234        |
| Chi phí phải trả khác                      | 725.647.013           | 706.715.305          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | <b>31/12/2017</b>     | <b>01/01/2017</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>19.1 Ngắn hạn</b>  | <b>56.840.387.304</b> | <b>57.665.235.319</b> |
| Kinh phí công đoàn  | 421.218.562           | 381.817.800           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp  | 9.448.097.548         | 7.715.637.658         |
| Phải trả về cổ phần hóa   | 900.081.424           | 900.081.424           |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm   | 6.053.331.097         | 5.777.005.752         |
| Lãi vay phải trả  | 4.685.415.199         | 3.439.131.079         |
| Phải trả tiền mua chung cư BMM của khách hàng cho Công ty Sản xuất Thương mại BMM                 | 21.304.101.696        | 24.014.101.696        |
| Phải trả các đội thi công công trình  | 5.385.425.196         | 6.020.882.443         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 7.500.000.000         | 7.500.000.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 1.142.716.582         | 1.916.577.467         |
| <b>19.2 Dài hạn</b>   | <b>64.536.276.881</b> | <b>71.544.726.881</b> |
| Tiền bán nhà thu theo hợp đồng liên doanh với Công ty Sản xuất Thương mại BMM đang chờ quyết toán | 57.760.396.881        | 57.760.396.881        |
| Phải trả tiền nhận ủy thác đầu tư của các cá nhân   | 6.775.880.000         | 13.784.330.000        |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên</i>   | -                     | 6.930.000.000         |
| <i>Công ty Cổ phần Sông Đà 12 - Nguyên Lộc</i>  | 2.572.100.000         | 2.572.100.000         |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mực</i>  | 3.746.280.000         | 3.824.730.000         |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư PV - Inconess</i>   | 457.500.000           | 457.500.000           |

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                 | <b>31/12/2017</b>    | <b>01/01/2017</b>     |
|-----------------|----------------------|-----------------------|
|                 | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| <b>Ngắn hạn</b> | <b>9.503.863.328</b> | <b>19.291.285.852</b> |
| Các khoản vay   | 9.503.863.328        | 19.291.285.852        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MÃ SỐ B09 - DN

**a. Các khoản vay**

|   | 01/01/2017            |                       | Trong năm            |                       | 31/12/2017           |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   |                       | VND                  |                       | VND                  |                       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                         | <b>19.291.285.852</b> | <b>19.291.285.852</b> | <b>1.933.500.000</b> | <b>11.720.922.524</b> | <b>9.503.863.328</b> | <b>9.503.863.328</b>  |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình | 8.193.988.898         | 8.193.988.898         | -                    | 8.193.988.898         | -                    | -                     |
| Công ty CP Vietcomex Hà Nội (1)             | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         | -                    | 400.000.000           | 600.000.000          | 600.000.000           |
| Công ty CP TM Đông Trạng Thịnh (2)          | -                     | -                     | 800.000.000          | -                     | 800.000.000          | 800.000.000           |
| Vay cá nhân (3)                             | 10.097.296.954        | 10.097.296.954        | 1.133.500.000        | 3.126.933.626         | 8.103.863.328        | 8.103.863.328         |

(1) Khoản vay Công ty CP Vietcomex Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2016/HĐTD/SD12-VCM ngày 11/3/2016. Số tiền cho vay 1.400.000.000 VND, được rút bằng VND. Mục đích vay để đủ nguồn tài chính đáp ứng tiến độ thi công của chủ đầu tư tại công trình hệ thống cấp nước ngọt - Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 và thanh toán tiền cho Công ty CP Nhựa Đông Nai để lấy ông nhựa HDPE phục vụ thi công Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2. Thời gian vay là 03 tháng kể từ ngày nhận tiền vay. Lãi suất 7,5%/năm. Biện pháp đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(2) Khoản vay Công ty CP TM Đông Trạng Thịnh theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2017/HĐTD/S12-CT ngày 06/12/2017 và biên bản làm việc ngày 16/11/2017 giữa công ty CP Sông Đà 12 và Công ty CP TM Đông Trạng Thịnh về việc vay vốn. Số tiền cho vay 1.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD và tái cấu trúc các khoản nợ của công ty. Thời gian vay là 02 tháng kể từ ngày nhận tiền vay. Lãi suất 7%/năm. Biện pháp đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(3) Khoản vay cá nhân được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09 - DN

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

| Diễn giải        | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa phân phối             | Cộng                         |
|------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm trước | 50.000.000.000         | 15.777.278.787       | (63.396.218.142)<br>268.781.739 | 2.381.060.645<br>268.781.739 |
| Lãi trong năm    | -                      | -                    | (63.127.436.403)                | 2.649.842.384                |
| Số đầu năm nay   | 50.000.000.000         | 15.777.278.787       | (40.830.418.834)                | (40.830.418.834)             |
| Lỗ trong năm     | -                      | -                    | (103.957.855.237)               | (38.180.576.450)             |
| Số cuối năm nay  | 50.000.000.000         | 15.777.278.787       |                                 |                              |

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|                      | 31/12/2017            |                       | 01/01/2017            |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    |
| Tổng công ty Sông Đà | 24.500.000.000        | 24.500.000.000        | 24.500.000.000        | 24.500.000.000        |
| Các đối tượng khác   | 25.500.000.000        | 25.500.000.000        | 25.500.000.000        | 25.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>          | <b>50.000.000.000</b> | <b>50.000.000.000</b> | <b>50.000.000.000</b> | <b>50.000.000.000</b> |

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

| a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | Năm 2017                 | Năm 2016                |
|--|--------------------------|-------------------------|
|  | VND                      | VND                     |
| Số dư tại 01/01                                | (63.127.436.403)         | (63.396.218.142)        |
| Tăng trong năm                                 | (40.830.418.834)         | 268.781.739             |
| Lỗ (lãi) trong năm                             | (40.830.418.834)         | 268.781.739             |
| Giảm trong năm                                 | -                        | -                       |
| Số dư tại 31/12                                | <u>(103.957.855.237)</u> | <u>(63.127.436.403)</u> |
| <br>b. Cổ phiếu                                | <br>31/12/2017           | <br>01/01/2017          |
|  | Cổ phiếu                 | Cổ phiếu                |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 5.000.000                | 5.000.000               |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 5.000.000                | 5.000.000               |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 5.000.000                | 5.000.000               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 5.000.000                | 5.000.000               |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 5.000.000                | 5.000.000               |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000                   | 10.000                  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 22. DOANH THU

|  | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>59.958.278.197</b> | <b>85.306.638.073</b> |
| Doanh thu bù giá tro bay                               | 2.503.689.822         | -                     |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 1.367.833.271         | -                     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 2.078.212.838         | 10.093.228.810        |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                            | 54.008.542.266        | 75.213.409.263        |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>59.958.278.197</b> | <b>85.306.638.073</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                       |                       |
| <b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>             |                       |                       |
| Tổng Công ty Sông Đà                                   | 2.527.245.058         | 15.925.779.028        |

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán              | 1.520.445.721         | -                     |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 1.896.102.545         | 9.368.954.282         |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng                | 56.229.599.203        | 67.787.033.523        |
| Giá vốn sản xuất, kinh doanh gạch        | -                     | 2.412.384.658         |
| Chi phí bù giá tro bay                   | 3.245.622.848         | -                     |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                     | (200.536.016)         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>62.891.770.317</b> | <b>79.367.836.447</b> |

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                   | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND    |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay        | 22.892.049         | 255.173.377        |
| Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh | 184.500.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>207.392.049</b> | <b>255.173.377</b> |

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND      |
|---|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                                | 2.056.815.985      | 4.242.584.214        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh    | 324.837.000        | 1.382.473.000        |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (2.070.000.000)    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>311.652.985</b> | <b>5.625.057.214</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND      |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>24.432.452.935</b> | <b>7.514.959.958</b> |
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 7.905.926.849         | 6.752.328.673        |
| <i>Chi phí nhân viên</i>   | 3.750.570.370         | 4.965.296.830        |
| <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>   | 4.155.356.479         | 1.787.031.843        |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                    | 3.126.760.815         | 828.631.285          |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi                                | 13.399.765.271        | (66.000.000)         |

## 27. THU NHẬP KHÁC

|   | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND       |
|---|--------------------|-----------------------|
| Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản                | -                  | 10.045.454.545        |
| Giá trị còn lại và chi phí chuyển nhượng bất động sản | -                  | (275.859.346)         |
| Thu nhập từ thanh lý máy móc thiết bị                 | 996.363.635        | 609.090.909           |
| Giá trị còn lại và chi phí thanh lý máy móc thiết bị  | (151.652.250)      | (113.821.328)         |
| Thu từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ               | 14.500.000         | 145.372.727           |
| Thu từ dịch vụ cho thuê                               | -                  | 46.455.000            |
| Thu khác  | 55.655.000         | 8.110.999             |
| <b>Cộng</b>   | <b>914.866.385</b> | <b>10.464.803.506</b> |

## 28. CHI PHÍ KHÁC

|   | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND      |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm | 11.314.196.271        | 1.121.608.082        |
| Giá trị còn lại của vật tư, công cụ dụng cụ thanh lý          | -                     | 146.663.412          |
| Chi phí tiền thuế đất   | 276.075.277           | -                    |
| Chi phí sản xuất gạch dừng hoạt động                          | 2.260.579.268         | -                    |
| Chi phí khác  | 424.228.412           | 27.789.064           |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.275.079.228</b> | <b>1.296.060.558</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2017<br>VND  | Năm 2016<br>VND      |
|--|------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)                                  | (40.830.418.834) | 2.222.700.779        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán                      |                  |                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2)  | 11.314.196.271   | 1.121.608.082        |
| Khoản phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm            | 11.314.196.271   | 1.121.608.082        |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3)  | -                | -                    |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3), trong đó:                    | (29.516.222.563) | 3.344.308.861        |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường (4a)     | (29.516.222.563) | (6.425.286.338)      |
| Tổng lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (4b)  | -                | 9.769.595.199        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)                               | 20%              | 20%                  |
| Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh thông thường (6a)=(4a)*(5) | -                | -                    |
| Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng dự án (6b)=(4b)*(5)     | -                | 1.953.919.040        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6a)+(6b)</b>                       | <b>-</b>         | <b>1.953.919.040</b> |

## 30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>  | Năm 2017<br>VND  | Năm 2016<br>VND |
|--|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | (40.830.418.834) | 268.781.739     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)                    | (40.830.418.834) | 268.781.739     |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2) | 5.000.000        | 5.000.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)</b>                                    | <b>(8.166)</b>   | <b>54</b>       |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Mã số 22 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm số chưa thu được tiền là 1.005.700.085 VND.

Mã số 26 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm số tiền bù trừ với công nợ trả trước là 6.930.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**32. NỢ TIỀM TÀNG**

Thuyết minh số 4.5, 4.10 và 19 mô tả khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Sản xuất Thương mại BMM (sau đây viết tắt là “BMM”) theo hợp đồng liên doanh số 107/2008/HDLĐ ngày 05/6/2008 về việc liên doanh xây dựng và khai thác Dự án nhà ở cao cấp BMM tại phường Phúc La, Hà Đông và khoản phải trả cho các cá nhân tạm ứng mua căn hộ nêu trên. Đến thời điểm 31/12/2017, một số căn hộ Công ty chưa bàn giao theo các hợp đồng mua bán đã ký kết, vì vậy có thể phát sinh các khoản lãi dự kiến khoảng 4 tỷ đồng liên quan đến việc chậm bàn giao trên. Công ty vẫn đang trong quá trình thương thảo với chủ đầu tư và người mua căn hộ, tuy nhiên, đến nay chưa có kết quả chính thức về việc thương thảo đã nêu. Theo đó, Công ty chưa hạch toán khoản nợ tiềm tàng này trên báo cáo tài chính năm 2017 vì Công ty cho rằng chưa chắc chắn phải trả khoản tiền lãi này.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

|                          | Giá trị ghi sổ<br>31/12/2017<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>01/01/2017<br>VND |
|--------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b> |                                     |                                     |
| Tiền                     | 3.854.582.854                       | 4.457.268.769                       |
| Chứng khoán kinh doanh   | 2.530.567.500                       | 2.955.404.500                       |
| Phải thu của khách hàng  | 34.105.270.185                      | 54.601.874.194                      |
| Phải thu khác            | 5.227.591.916                       | 25.214.409.535                      |
| <b>Cộng</b>              | <b>45.718.012.455</b>               | <b>87.228.956.998</b>               |
| <b>Nợ tài chính</b>      |                                     |                                     |
| Phải trả người bán       | 77.060.200.503                      | 58.279.940.009                      |
| Chi phí phải trả         | 10.376.806.530                      | 8.941.561.539                       |
| Phải trả khác            | 40.017.658.673                      | 42.890.692.685                      |
| Vay và nợ thuê tài chính | 9.503.863.328                       | 19.291.285.852                      |
| <b>Cộng</b>              | <b>136.958.529.034</b>              | <b>129.403.480.085</b>              |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09 - DN

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng Đồng Việt Nam.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chi giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

|                                  | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính quá hạn</b> |                       |                       |
| Quá hạn từ 03 năm trở lên        | 29.526.815.055        | 57.375.430.128        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>29.526.815.055</b> | <b>57.375.430.128</b> |

Tại 31/12/2017, tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 27.995.892.927 VND. Các tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) còn lại Ban Giám đốc Công ty đánh giá có khả năng thu hồi nên chưa trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                            | <b>Đến 1 năm<br/>VND</b> | <b>Trên 1 năm<br/>VND</b> |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b> |                          |                           |
| Phải trả người bán         | 77.060.200.503           | -                         |
| Chi phí phải trả           | 10.376.806.530           | -                         |
| Phải trả khác              | 40.017.658.673           | -                         |
| Vay và nợ thuê tài chính   | 9.503.863.328            | -                         |
| <b>Cộng</b>                | <b>136.958.529.034</b>   | <b>-</b>                  |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b> |                          |                           |
| Phải trả người bán         | 58.279.940.009           | -                         |
| Chi phí phải trả           | 8.941.561.539            | -                         |
| Phải trả khác              | 42.890.692.685           | -                         |
| Vay và nợ thuê tài chính   | 19.291.285.852           | -                         |
| <b>Cộng</b>                | <b>129.403.480.085</b>   | <b>-</b>                  |

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| <b>Giao dịch với các bên liên quan</b>   | <b>Năm 2017<br/>VND</b> | <b>Năm 2016<br/>VND</b> |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <b>Tổng công ty Sông Đà</b>  |                         |                         |
| Phải trả tiền thuê văn phòng   | 4.758.683.272           | 1.177.143.660           |
| Phải trả tiền phí bảo lãnh   | 45.468.474              | 34.117.680              |
| Tiền thuê văn phòng và phí bảo lãnh đã trả                                       | -                       | 765.127.781             |
| Bù trừ công nợ phải trả và phải thu khách hàng                                   | 2.993.046.267           | -                       |
| Chuyển từ phải thu khác sang phải thu khách hàng tiền khối lượng đã xuất hóa đơn | -                       | 411.894.301             |
| Doanh thu xây lắp  | 2.527.245.058           | 15.925.779.028          |
| Thuế GTGT từ doanh thu xây lắp   | 252.724.506             | 1.609.242.709           |
| Thu tiền doanh thu xây lắp   | 1.098.549.626           | 17.326.880.454          |
| Bù trừ công nợ phải thu và tiền ứng trước  | 277.996.956             | -                       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | Năm 2017<br>VND    | Năm 2016<br>VND    |
|--|--------------------|--------------------|
| Tổng Giám đốc                                  | 166.846.346        | 224.247.200        |
| Người quản lý khác                             | 146.796.666        | 333.349.464        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>313.643.012</b> | <b>557.596.664</b> |

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận cung cấp dịch vụ và bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây lắp: xây dựng các công trình điện, thủy điện, các công trình xây lắp theo hợp đồng.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: Dịch vụ vận chuyển, cung cấp điện, nước, cho thuê máy móc, thiết bị và cho thuê văn phòng.

Bộ phận thương mại: Bán tro bay và bán thép.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017**

|                           | Lĩnh vực<br>xây lắp | Lĩnh vực cung<br>cấp dịch vụ | Lĩnh vực<br>thương mại | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                     |                              |                        |                          |
| Tài sản bộ phận           | -                   | -                            | -                      | -                        |
| Tài sản không phân bổ     |                     |                              |                        | 238.795.201.933          |
| <b>Cộng</b>               |                     |                              |                        | <b>238.795.201.933</b>   |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                     |                              |                        |                          |
| Nợ phải trả bộ phận       | -                   | -                            |                        | -                        |
| Nợ phải trả không phân bổ |                     |                              |                        | 276.975.778.383          |
| <b>Cộng</b>               |                     |                              |                        | <b>276.975.778.383</b>   |

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2016**

|                           | Lĩnh vực<br>xây lắp | Lĩnh vực cung<br>cấp dịch vụ | Lĩnh vực<br>thương mại | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|---------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                     |                              |                        |                          |
| Tài sản bộ phận           | -                   | -                            | 15.175.907.958         | 15.175.907.958           |
| Tài sản không phân bổ     |                     |                              |                        | 265.298.657.497          |
| <b>Cộng</b>               |                     |                              |                        | <b>280.474.565.455</b>   |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                     |                              |                        |                          |
| Nợ phải trả bộ phận       | -                   | -                            | 36.897.204.171         | 36.897.204.171           |
| Nợ phải trả không phân bổ |                     |                              |                        | 240.927.518.900          |
| <b>Cộng</b>               |                     |                              |                        | <b>277.824.723.071</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017**

Đơn vị tính: VND

|   | <u>Lĩnh vực<br/>xây lắp</u> | <u>Lĩnh vực cung<br/>cấp dịch vụ</u> | <u>Lĩnh vực<br/>thương mại</u> | <u>Cộng</u>             |
|---|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng<br>ra bên ngoài | 54.008.542.266              | 2.078.212.838                        | 3.871.523.093                  | 59.958.278.197          |
| Giá vốn hàng bán                            | 56.229.599.203              | 1.896.102.545                        | 4.766.068.569                  | 62.891.770.317          |
| Chi phí không phân bổ                       |                             |                                      |                                | 24.432.452.935          |
| Doanh thu hoạt động tài chính               |                             |                                      |                                | 207.392.049             |
| Chi phí tài chính                           |                             |                                      |                                | 311.652.985             |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh           |                             |                                      |                                | (27.470.205.991)        |
| Lãi (lỗ) khác                               |                             |                                      |                                | (13.360.212.843)        |
| Lợi nhuận trước thuế                        |                             |                                      |                                | (40.830.418.834)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp          |                             |                                      |                                | -                       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                   |                             |                                      |                                | <b>(40.830.418.834)</b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016**

Đơn vị tính: VND

|   | <u>Lĩnh vực<br/>xây lắp</u> | <u>Lĩnh vực cung<br/>cấp dịch vụ</u> | <u>Lĩnh vực<br/>thương mại</u> | <u>Cộng</u>        |
|---|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng<br>ra bên ngoài | 75.213.409.263              | 10.093.228.810                       | -                              | 85.306.638.073     |
| Giá vốn hàng bán                            | 67.787.033.523              | 9.368.954.282                        | 2.211.848.642                  | 79.367.836.447     |
| Chi phí không phân bổ                       |                             |                                      |                                | 7.514.959.958      |
| Doanh thu hoạt động tài chính               |                             |                                      |                                | 255.173.377        |
| Chi phí tài chính                           |                             |                                      |                                | 5.625.057.214      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh           |                             |                                      |                                | (6.946.042.169)    |
| Lãi (lỗ) khác                               |                             |                                      |                                | 9.168.742.948      |
| Lợi nhuận trước thuế                        |                             |                                      |                                | 2.222.700.779      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp          |                             |                                      |                                | 1.953.919.040      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                   |                             |                                      |                                | <b>268.781.739</b> |

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**37. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017 của Công ty lỗ 40.830.418.834 VND, lỗ lũy kế đến 31/12/2017 là 103.957.855.237 VND. Tại ngày 31/12/2017, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 50.831.650.964 VND. Những yếu tố này tạo sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính này chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào được xem là cần thiết đối với việc phân loại lại tài sản hoặc công nợ nếu Công ty không còn khả năng tiếp tục hoạt động.

Tình hình tài chính của Công ty gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đang tìm kiếm các biện pháp tài chính hợp lý để duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hải

Hoàng Văn Thái